



Yerba Buena High School

1855 Lucretia Ave. • San Jose, CA, 95122- • 408.347.4700 • Grades 9-12

Tom Huynh, Hiệu Trưởng

huynht@esuhsd.org

Thẻ Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học Báo Cáo Dựa Trên Dữ Liệu từ Năm Học 2012-13 Công Bố trong Năm Học 2013-14

Học Khu East Side Union High

830 N. Capitol Avenue
San Jose, CA 95133
(408) 347-5000
www.esuhsd.org

Hội đồng Học Khu

Frank Biehl

J. Manuel Herrera

Van Thi Le

Magdalena Carrasco

Lan Nguyen

Huyện Quản Trị

Chris D. Funk

Giám Đốc Trường

Juan Cruz

Trợ lý Giám Đốc

Giảng Dạy Dịch vụ

Marcus Battle

Phó Giám Đốc

Dịch vụ kinh doanh

Cari Vaeth

Giám đốc

Nhân sự

Thông tin về tài liệu này

Theo luật, Thẻ Báo Cáo Trách Nhiệm của Trường Học (School Accountability Report Card - SARC), phải được mỗi trường tại California công bố trước ngày 1 tháng Hai hàng năm. Tài liệu SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Muốn tìm hiểu thêm chi tiết về các quy định SARC, xem Trang Mạng Điện Toán của SARC thuộc California Department of Education (CDE) tại <http://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>. Để biết thêm chi tiết về trường, các bậc phụ huynh và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng khu học chánh của trường.

Phần Mô Tả Trường và Tuyên Bố về Nhiệm Vụ của Trường

Trường Trung Học Phổ Thông Yerba Buena tự hào về sự gắn kết mà cán bộ nhân viên đã tạo được với học sinh và gia đình các em. Mục tiêu của chúng tôi là đảm bảo rằng tất cả học sinh đều tốt nghiệp cao đẳng và sẵn sàng cho sự nghiệp. Chúng tôi cung cấp các chương trình can thiệp cho tất cả học sinh ở mọi cấp độ để hỗ trợ cho học sinh thành công về mặt học tập, xã hội và tình cảm. Trong ba năm qua, Yerba Buena đã giành được nhiều giải thưởng nhờ công tác cung cấp các dịch vụ can thiệp cho học sinh của chúng tôi và gia đình các em.

Các Cơ Hội để Phụ Huynh Tham Gia

Cộng đồng học tập của nhà trường thông qua sự tham gia của phụ huynh cố gắng thiết lập các thông lệ và kỳ vọng giúp thúc đẩy các mối quan hệ cá nhân và sự tập trung cá nhân vào học sinh của mình. Năm cuộc họp phụ huynh thường lệ được tổ chức trong cả năm học với trọng tâm là gia đình và nhà trường. Ngoài ra, phụ huynh còn được tuyển chọn để tham gia vào Hội Đồng Nhà Trường, ELAC (Ban Cố Vấn Anh Ngữ), và DAC/BDAC. Ngoài các cuộc họp, nhà trường còn cố gắng cung cấp các sự kiện xã hội cho phụ huynh nhờ đó các bậc làm cha mẹ có thể bắt đầu cộng tác để họ có thể hỗ trợ lẫn nhau. Các cuộc họp thường trực được tổ chức cho phụ huynh bao gồm:

Hội Đồng Nhà Trường: Mỗi tháng một lần

ELAC: Mỗi tháng một lần

DELAC: Mỗi tháng một lần

Các Cuộc Họp Thu Hút Sự Tham Gia của Phụ Huynh: Mỗi năm 5 lần.

Cà phê cùng Hiệu Trưởng: Mỗi Tháng Một Lần

Các đêm tụu trường: Mỗi năm hai lần

Trung Tâm Phụ Huynh: Mở cửa mọi lúc

Chương Trình FAST. Mỗi tháng một lần

Dự Án Phụ Huynh: Mỗi tháng một lần

Để biết thêm thông tin về việc tham gia vào Yerba Buena vui lòng gọi cho trường chính theo số (408) 347-4700.

| Số Học Sinh Ghi Danh Tham Gia Tính Theo Cấp Lớp | |
|---|--------------|
| Cấp Lớp | Số học sinh |
| Lớp 9 | 421 |
| Lớp 10 | 438 |
| Lớp 11 | 404 |
| Lớp 12 | 411 |
| Toàn Bộ Số Học Sinh Ghi Danh Tham Gia | 1,674 |

| Học Sinh Ghi Danh Tham Gia theo Tiểu Nhóm | |
|---|--------------------------------|
| Nhóm | Mức Phần Trăm Tổng Số Ghi Danh |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc | 1.1 |
| Thổ Dân Mỹ Da Đỏ hoặc Thổ Dân | 0.2 |
| Người Á châu | 32.3 |
| Người Phi luật tân | 6.0 |
| Người gốc Tây ban nha hoặc La tinh | 57.8 |
| Thổ Dân Hawaiian hoặc Người Đảo | 0.4 |
| Người da trắng | 1.9 |
| Hai Sắc Tộc hoặc Hơn | 0.3 |
| Hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn | 70.3 |
| Những Người Học Tiếng Anh | 69.7 |
| Học Sinh Khuyết Tật | 10.0 |

Kế Hoạch An Toàn Trường Học

Phần này cung cấp thông tin về kế hoạch bảo vệ an toàn toàn diện của trường, bao gồm cả ngày mà trên đó các kế hoạch an toàn lần cuối xem xét, cập nhật, và thảo luận với các giảng viên, cũng như một mô tả ngắn gọn về các yếu tố chính của kế hoạch.

Ban An Toàn Trường Yerba đã phát triển chương trình an toàn học đường và giám sát việc thực hiện chương trình này. Chương trình bao gồm mọi thứ từ ngăn chặn bạo lực tới chuẩn bị ứng phó với động đất. Hàng năm, chương trình an toàn học đường được cập nhật và xem xét lại. Điều quan trọng với chương trình này đó là Hội Đồng An Toàn Phụ Huynh và Cộng Đồng được tổ chức ở cấp học khu. Thông tin chia sẻ tại các cuộc họp hỗ trợ cho việc cập nhật các vấn đề an toàn tại cấp nhà trường.

Tình Trạng và Biện Pháp Cải Tiến Cơ Sở Vật Chất Nhà Trường (Niên Khóa 2013-14)

Phần này cung cấp thông tin từ Công cụ kiểm tra gần đây nhất của Cơ sở (FIT) dữ liệu (hoặc tương đương), bao gồm cả:

- Mô tả về sự an toàn, sạch sẽ, và đầy đủ của các cơ sở trường học
- Mô tả của bất kỳ cải tiến cơ sở vật chất theo kế hoạch hoặc mới hoàn thành
- Năm và tháng, trong đó các dữ liệu được thu thập
- Mô tả bất kỳ bảo dưỡng cần thiết để đảm bảo sửa chữa tốt

Năm và tháng trong đó dữ liệu được thu thập: Tháng 10 năm 2013

Tổng quan

Học Khu nỗ lực để đảm bảo rằng tất cả các trường học đều sạch sẽ, an toàn và thiết thực. Nhằm hỗ trợ nỗ lực này, học khu sử dụng công cụ khảo sát cơ sở do Phòng Xây Dựng Trường Công của Tiểu Bang California xây dựng. Kết quả của cuộc khảo sát này có tại văn phòng nhà trường và văn phòng học khu.

Quy Trình và Kế Hoạch Vệ Sinh

Hội Đồng Quản Trị của học khu đã áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả các trường trong học khu. Hàng ngày, Nhóm Lãnh Đạo làm việc với người giám hộ để lên kế hoạch vệ sinh nhằm đảm bảo có một ngôi trường sạch sẽ và an toàn.

Ngân Sách Bảo Dưỡng Trì Hoãn

Ngân Sách Bảo Dưỡng Trì Hoãn Trường Học Tiểu Bang cung cấp quỹ theo tiểu bang trên cơ sở cân nhắc chi phí để giúp các học khu với các khoản chi tiêu lớn dành cho việc sửa chữa hoặc thay thế lớn các thành phần hiện có trong tòa nhà của nhà trường. Thông thường, hoạt động sửa chữa và thay thế này bao gồm mái nhà, hệ thống ống nước, hệ thống sưởi, điều hòa nhiệt độ, hệ thống điện, sơn nội thất hoặc ngoại thất và hệ thống sàn.

Tuổi Thọ của các Tòa Nhà trong Trường

Trường Trung Học Phổ Thông Yerba Buena đã hoàn thành năm thứ 40 trong quá trình hoạt động của mình. Tất cả bốn tòa nhà chính có các lớp học đều đã được sửa chữa lại trong vòng 10 năm qua. Chúng tôi đang trong quá trình quy hoạch xây dựng tòa nhà Hội STEM và Học Sinh của chúng tôi. Dự án hàng rào của chúng tôi đang ở công đoạn cuối.

| Số Học Sinh Ghi Danh Tham Gia Tính Theo Cấp Lớp | | | | | | | | | | | | |
|---|--------|------|----|-------|----|----|-----|----|----|----|----|----|
| Số Học Sinh Ghi Danh Tham Gia | Số Lớp | | | | | | | | | | | |
| | 1-20 | | | 21-32 | | | 33+ | | | | | |
| | 11 | 12 | 13 | 11 | 12 | 13 | 11 | 12 | 13 | 11 | 12 | 13 |
| Anh Ngữ | 28.2 | 26.6 | 24 | 12 | 22 | 21 | 28 | 37 | 42 | 25 | 11 | 10 |
| Toán | 29.1 | 24.5 | 26 | 10 | 23 | 19 | 17 | 32 | 34 | 28 | 15 | 16 |
| Khoa Học | 30.1 | 30.3 | 30 | 7 | 6 | 7 | 13 | 21 | 11 | 27 | 25 | 36 |
| Khoa Học Xã Hội | 29.8 | 29.9 | 24 | 6 | 8 | 17 | 13 | 10 | 17 | 25 | 24 | 21 |

* Số lớp học cho biết có bao nhiêu lớp học trong mỗi hạng mục số (mức giới hạn về tổng số học sinh trong mỗi một lớp học).

| Đình Chỉ Học Tập và Đuối Học | | | |
|------------------------------|-------|-------|-------|
| Trường | 10-11 | 11-12 | 12-13 |
| Đình Chỉ Học Tập | 4.69 | 13.99 | 1.97 |
| Đuối Học | 0 | 0.1 | 0 |
| Khu Học Chánh | 10-11 | 11-12 | 12-13 |
| Đình Chỉ Học Tập | 11.87 | 15.53 | 5.05 |
| Đuối Học | 0.14 | 0.1 | 0.15 |

* Tỷ lệ bị đình chỉ học tập và đuối học được tính bằng cách chia tổng số các sự cố của tổng số học sinh ghi danh tham gia (và nhân cho 100).

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất Hoạt Động Tốt (Niên Khóa 2013-14)

Phần này cung cấp thông tin từ Công cụ kiểm tra gần đây nhất của Cơ sở (FIT) dữ liệu (hoặc tương đương), bao gồm cả:

- Xác định tình trạng sửa chữa cho các hệ thống niêm yết
- Mô tả bất kỳ bảo dưỡng cần thiết để đảm bảo sửa chữa tốt
- Đánh giá Toàn diện (hàng dưới cùng)

| Kiểm Tra Hệ Thống | Tình Trạng Sửa Chữa | | | Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Biện Pháp Thực Hiện Đã và Sẽ Được Áp Dụng |
|--|---------------------|------|-----|---|
| | Tốt | Được | Tồi | |
| Hệ Thống: Rò Rỉ Ga, Cơ Khí/HVAC, Cống | [X] | [] | [] | Tòa nhà 100: Phòng vệ sinh trong khu giáo viên được cải tạo theo từng thời điểm. Hành động/chương trình- địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. Tòa nhà 500: HVAC trong rạp chiếu rất không đáng tin cậy. Hành động/chương trình, địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. Phòng Vệ Sinh Nam: vấn đề được ghi chép nhưng không có báo cáo nhận xét. Hành động/chương trình, địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. |
| Bên trong: Các Bề Mặt Bên Trong | [X] | [] | [] | Bể Bơi: vấn đề được ghi chép nhưng không có báo cáo nhận xét. Hành động/chương trình- địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. |
| Sự Sạch Sẻ: Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt | [X] | [] | [] | Tòa nhà 200: mái gần tòa 206 đã bị hỏng ngói lợp mái. Hành động/chương trình- địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. |
| Điện: Điện | [] | [X] | [] | Không có nhận xét |
| Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy: Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy | [X] | [] | [] | Sân Quần Vợt: sự phá phách bừa bãi đã khiến dây dẫn đồng của các bóng điện bị mất. Kế hoạch hành động- không cần đèn vì sân quần vợt chưa được sử dụng ở phạm vi học khu. Lỗi đi cho người đi bộ: vấn đề được ghi chép nhưng không có báo cáo nhận xét. Hành động/chương trình, địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. Phòng Vệ Sinh Nam & Nữ: đèn thỉnh thoảng không hoạt động. Hành động/chương trình- địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. |
| Sự an Toàn: An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm | [X] | [] | [] | Tòa nhà 100/ 200: vấn đề được ghi chép nhưng không có báo cáo nhận xét. Hành động/chương trình, địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. Phòng Vệ Sinh Nam & Nữ: bồn rửa lúc hoạt động lúc không, đôi khi bị dính và không tắt được. Hành động/chương trình- địa điểm để nộp yêu cầu M&O để lên kế hoạch sửa chữa. |
| Cấu Trúc: Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà | [X] | [] | [] | Không có nhận xét |
| Bên Ngoài: Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cống/Hàng Rào | [X] | [] | [] | Không có nhận xét |
| Xếp Hạng Tổng Quát | [] | [X] | [] | |

| Chứng Nhận Trình Độ Giáo Viên | | | |
|-------------------------------------|-------|-------|-------|
| Trường | 10-11 | 11-12 | 12-13 |
| Có Chứng Nhận Trình Độ Đầy Đủ | 69 | 67.1 | 69.2 |
| Không Có Chứng Nhận Trình Độ Đầy Đủ | 3 | 3 | 1 |
| Dạy Ngoài Chuyên Môn | 0 | 0 | 0 |
| Khu Học Chánh | | | |
| 10-11 | 11-12 | 12-13 | |
| Có Chứng Nhận Trình Độ Đầy Đủ | ♦ | ♦ | 978 |
| Không Có Chứng Nhận Trình Độ Đầy Đủ | ♦ | ♦ | 28 |

Phát Triển Nghiệp Vụ

Phần này cung cấp thông tin về số ngày được cung cấp cho sự phát triển chuyên nghiệp và phát triển chuyên môn liên tục trong các năm gần đây nhất ba.

Các cơ hội phát triển chuyên môn dành cho nhân viên rất đa dạng và có liên kết rõ ràng và thống nhất với các tiêu chuẩn của tiểu bang, các mục tiêu của học khu, các giá trị cốt lõi của nhà trường và diễn ra trong suốt năm học và kỳ nghỉ hè. Trường của chúng tôi có một chương trình mạch lạc và toàn diện để phát triển chuyên môn; đây là dữ liệu được thúc đẩy và trực tiếp gắn liền với công tác dạy và học. Giáo viên và nhân viên không những tham gia vào các cơ hội phát triển chuyên môn trong trường mà còn tận dụng nhiều cơ hội phát triển chuyên môn ở Học Khu. Ngoài ra, nhiều giáo viên còn tham gia các lớp học phát triển chuyên môn ở các trường cao đẳng và đại học ở địa phương và tham gia các buổi hội thảo của Văn Phòng Giáo Dục của Hạt Santa Clara. Các cuộc họp định hướng cho BTSA và giáo viên mới hỗ trợ cho các giảng viên mới. Nhà trường đã xây dựng và triển khai thành công mô hình hợp tác dành cho hoạt động phát triển chuyên môn. Các buổi họp trong toàn trường và trong phạm vi khoa thường xuyên được tổ chức để giáo viên có thể tiếp tục phát triển chuyên môn để hỗ trợ các nỗ lực của toàn trường nhằm làm cho chương trình giảng dạy phù hợp với các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về nội dung của tiểu bang cũng như hỗ trợ về khả năng đọc viết và phân biệt nhằm đảm bảo thành tích của tất cả học sinh.

Để đảm bảo chu kỳ cải tiến liên tục, hoạt động phát triển chuyên môn được cá nhân hóa nhằm giải quyết nhu cầu của các giáo viên bộ môn, nhân viên và quản trị viên. Các hoạt động phát triển chuyên môn dành cho giáo viên không chỉ phản ánh phương pháp thực hành tốt nhất mà còn tuân thủ Tiêu Chuẩn dành cho Nghề Dạy Học của California. Các giáo viên và nhân viên tham gia vào hoạt động phát triển chuyên môn phù hợp với lĩnh vực cá nhân và chương trình của học khu ở nhiều cấp độ. Ở cấp độ nhà trường, phát triển chuyên môn được tổ chức để có trọng tâm chung (chẳng hạn như hướng dẫn dựa trên tiêu chuẩn) và các khía cạnh cụ thể của chương trình phát triển chuyên môn (chẳng hạn như các chiến lược hướng dẫn cụ thể) được cá nhân hóa nhằm giải quyết các chức năng và nhu cầu của một khía cạnh nội dung cụ thể. Ví dụ, với môn Tiếng Anh, giáo viên sẽ kiểm tra hoạt động của học sinh để đảm bảo các chiến lược hướng dẫn dựa trên tiêu chuẩn hiệu quả trong khi với môn Giáo Dục Thể Chất, giáo viên sẽ xem xét dữ liệu trong Biểu Đồ Thể Lực (FitnessGram) nhằm xây dựng các chiến lược hướng dẫn hiệu quả dành cho hoạt động hướng dẫn liên quan đến sức khỏe thể chất. Học khu cũng mang đến nhiều cơ hội phát triển chuyên môn để mở rộng kiến thức của giáo viên, nâng cao kỹ năng quản lý lớp và tăng cường kho chiến lược hướng dẫn với thực hành tốt nhất của họ.

Các Lớp Học Chính do Giáo Viên Giỏi Giảng Dạy

Đạo Luật Giáo Dục Tiểu Học và Trung Học Liên Bang (Elementary and Secondary Education Act - ESEA), còn gọi là luật Không Bỏ Rơi Trẻ Em Nào (No Child Left Behind - NCLB), đòi hỏi các môn học chính phải do các Giáo Viên Giỏi giảng dạy, được định nghĩa là có ít nhất một văn bằng cử nhân, có chứng nhận trình độ thích hợp tại California, và chứng minh có đủ kiến thức về môn học chính. Muốn biết thêm chi tiết, xem trang Web về Cải Tiến Chất Lượng dành cho Hiệu Trường và Giáo Viên của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/nclb/sr/tq/>.

| Số Phần Trăm Lớp Học về Các Môn Học Chính | | |
|---|---------------------------------|---------------------------------------|
| Địa Điểm Các Lớp Học | Do Các Giáo Viên Giỏi Giảng Dạy | Không Do Các Giáo Viên Giỏi Giảng Dạy |
| Trường Đây | 90.5 | 9.5 |
| Districtwide | | |
| Tất Cả Các Trường trong Khu Học Chánh | 96.1 | 4.0 |
| Các Trường Có Tỷ Lệ Học Sinh Nghèo Cao | 94.6 | 5.4 |
| Các Trường Có Tỷ Lệ Học Sinh Nghèo Thấp | 97.4 | 2.6 |

* Các trường có tỷ lệ học sinh nghèo cao được định nghĩa là những trường có tỷ lệ học sinh hội đủ điều kiện tham gia chương trình các bữa ăn giảm giá và miễn phí là khoảng 40 phần trăm hoặc hơn. Các trường có tỷ lệ học sinh nghèo thấp là những trường có tỷ lệ học sinh hội đủ điều kiện tham gia chương trình các bữa ăn giảm giá và miễn phí là khoảng 25% hoặc ít hơn.

| Các Trường Hợp Phân Công Giáo Viên Trái Phép và Các Vị Trí Giáo Viên | | | |
|--|-------|-------|-------|
| School | 11-12 | 12-13 | 13-14 |
| Các Trường Hợp Phân Công Giáo Viên | 1 | 1 | 2 |
| Tổng số Trường Hợp Phân Công Giáo Viên | 1 | 1 | 2 |
| Số Vị Trí Giáo Viên Còn Trống | 0 | 1 | 0 |

* "Phân công trái phép" nói đến số vị trí được điền khuyết bởi giáo viên thiếu thẩm quyền hợp pháp để dạy cấp lớp, môn học, nhóm học sinh đó, v.v.

| Các Cố Vấn Viên Học Tập và Các Nhân Viên Trợ Giúp Khác | |
|--|-----|
| Số FTE Được Phân về Trường | |
| Cố Vấn Viên Học Tập | 2.6 |
| Chuyên Gia Cố Vấn (Phát Triển Nghề Nghiệp hoặc Giao) | 0 |
| Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Nhân Viên Thư) | .25 |
| Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (bán nghiệp) | 0 |
| Tâm Lý Gia | .5 |
| Nhân Viên Xã Hội | 1 |
| Y Tá | .5 |
| Chuyên Gia về Phát Ngôn/Ngôn Ngữ/Thính Giác | 0 |
| Chuyên Gia Nguồn Trợ Giúp | 0 |
| Nhân Viên Khác | 0 |
| Số Học Sinh Trung Bình Trên mỗi Cố Vấn Viên Học Tập Trên mỗi Cố Vấn Viên Học Tập | |
| Cố Vấn Viên Học Tập | 643 |

* Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (Full Time Equivalent - FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chi Phí cho Mỗi Học Sinh và Mức Lương của Giáo Viên Trường (Năm Tài Khóa 2011-12)

| Level | Chi Phí Trên Mỗi Học Sinh | | | Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên |
|---|---------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------|
| | Tổng | Phụ Trội/Giới Hạn | Cơ Bản/Không Giới Hạn | |
| Trường | \$7,396 | \$1,623 | \$5,773 | \$77,535 |
| Khu Học Chánh | ♦ | ♦ | \$5,727 | \$77,737 |
| Tiểu Bang | ♦ | ♦ | \$5,537 | \$71,584 |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Trường và Khu Học Chánh | | | 0.8 | -0.9 |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Trường và Tiểu Bang | | | -5.2 | 8.4 |

* Chi phí bổ sung/hạn chế xuất phát từ ngân khoản mà việc sử dụng được kiểm soát theo quy định của pháp luật hoặc bởi một nhà tài trợ. Ngân khoản do khu học chánh hoặc hội đồng điều hành dành cho các mục đích cụ thể không được coi là hạn chế

** Chi phí căn bản/không hạn chế lấy từ ngân khoản mà việc sử dụng không được kiểm soát theo quy định của pháp luật hoặc bởi một nhà tài trợ, trừ khi theo các tiêu chuẩn hướng dẫn tổng quát.

Muốn có thông tin chi tiết về các khoản chi phí của trường cho tất cả các khu học chánh trong California, xem trang Mạng Điện Toán về Chi Phí Giáo Dục Hiện Nay và cho Mỗi Học Sinh của CDE tại

<http://www.cde.ca.gov/ds/fd/ec/>. Muốn có thông tin về tiền lương giáo viên tại tất cả các khu học chánh trong California, xem trang Mạng Điện Toán về Lương Bổng và Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>. Muốn tìm hiểu chi phí và tiền lương cho một khu học chánh cụ thể, xem trang Mạng Điện Toán Ed-Data tại: <http://www.ed-data.org>.

Lương Giáo Viên và Lương Nhân Viên Hành Chánh (Tài Khóa 2011-12)

| Category | Số Tiền của Khu Học Chánh | State Average for Districts In Same Category |
|----------------------------|---------------------------|--|
| Lương Khởi Điểm của Giáo | \$47,104 | \$42,865 |
| Mức Lương Trung Bình của | \$74,444 | \$69,484 |
| Mức Lương Cao Nhất của | \$95,445 | \$89,290 |
| Mức Lương Trung Bình của | \$0 | |
| Mức Lương Trung Bình của | \$0 | \$119,946 |
| Mức Lương Trung Bình của | \$117,702 | \$128,378 |
| Mức Lương của Giám Đốc | \$217,392 | \$202,664 |
| Percent of District Budget | | |
| Số Phần Trăm Ngân Sách | 39.7% | 36.8% |
| Số Phần Trăm Ngân Sách | 3.5% | 4.9% |

* Muốn có thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng Điện Toán về Lương Bổng và Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>

Các Dạng Dịch Vụ Được Tài Trợ (Tài Khóa 2012-13)

Phần này cung cấp thông tin cụ thể về các loại chương trình và dịch vụ có sẵn tại trường có hỗ trợ và hỗ trợ sinh viên. Ví dụ, câu chuyện này có thể bao gồm các thông tin bổ sung về các dịch vụ giáo dục có liên quan đến tình trạng liên bang Chương trình của trường (PI) Cải thiện.

Thu thập dữ liệu để xác định học sinh là (Cốt Lõi, Chiến Lược hay Chuyên Sâu)

Ghi danh các học sinh chiến lược vào chương trình can thiệp Tiếng Anh 1và ELA CAHSEE.

Chương trình can thiệp Đọc 180 ELA

Ghi danh các học sinh chuyên sâu vào khối LA3 có Đọc 180. Các chương trình can thiệp về ngôn ngữ

Thực hiện các chương trình hỗ trợ học tập sau giờ học (Trung Tâm Bài Tập Về Nhà, AVID, Can Thiệp CAHSEE, MESA, và Chương Trình Truyền Cảm Hứng Dự Án YWCA Sau Giờ Học)

Các khoa sẽ triển khai đánh giá chung sau khóa học tích hợp các Tiêu Chuẩn về Các Môn Luyện Ngôn Ngữ được CAHSEE kiểm tra.

Thực hiện các kỹ thuật lập sơ đồ và khác biệt theo sáng kiến Ngôn Ngữ Học Tập của học khu

Tiếp tục thực hiện Chương Trình Học Tập Thứ Bảy và Can Thiệp Khắc Phục ADA

Tiếp tục thực hiện chương trình can thiệp nội bộ.

Cung cấp dịch vụ hỗ trợ phụ huynh và học sinh toàn diện

Dịch vụ MST

Giám Sát trong Khuôn Viên Nhà Trường

Giảm tỉ lệ cố vấn so với học sinh

Dịch vụ dạy kỹ năng và hỗ trợ cho phụ Huynh

Phẩm Chất, Tình Trạng Hiện Tại, và Tình Trạng Có Sẵn Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy (Niên Khóa 2013-14)

Phần này mô tả các cuốn sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy này có phải là tài liệu được phê chuẩn gần đây nhất hay không; có đủ sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy cho mỗi học sinh hay không; và thông tin về việc trường sử dụng các giáo trình trợ giúp giảng dạy hoặc các cuốn sách giáo khoa hoặc tài liệu giảng dạy không được phê chuẩn hay không.

Năm tháng mà dữ liệu được thu thập: Tháng 9 năm 2012

Từ đợt phê chuẩn mới đây nhất? có

Số phần trăm học sinh không có sách giáo khoa riêng 0

| Phần Chính Trong Chương Trình Học | Sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy/năm phê chuẩn |
|---|---|
| Tập Đọc/Văn Khoa | Tiếng Anh 1 – “The Language of Literature” Lớp 9 McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 2 – “The Language of Literature” Lớp 10 McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 3 – “Timeless Voices Timeless Themes Am. Experience” Prentice Hall 2000 Tiếng Anh 4 – “The Language of Literature World Literature” McDougal Littell 2002 |
| Toán | Đại số I – “Algebra 1” McDougall Littell 2007 Hình học – “Geometry” McDougal Littell 2007 Đại số II – “Algebra 2” McDougal Littell 2007 Phân Tích Toán Học – “Precalculus With Limits” Houghton Mifflin 2001 |
| Khoa Học | Khoa Học Tổng Hợp 1 – “Spectrum Physical Approach/Science/Explorations” Holt 2001, 03, 04 Sinh Học – “Sinh Học” Holt 2004 Hóa Học – “Hóa Học” Merrill/Glencoe 1998 Vật Lý – “Vật Lý: Nguyên Tắc và Vấn Đề” Merrill/Glencoe/Holt 1998, 2000 |
| Lịch Sử-Khoa Học Xã Hội | Lịch Sử Thế Giới – “Modern World History” McDougal-Littell 2003 Lịch Sử Hoa Kỳ – “The American Vision” Glencoe 2006 Chính Phủ Hoa Kỳ – “Magruder’s American Government” Prentice Hall 1997 Chính Phủ Hoa Kỳ – “We the People” Trung Tâm Giáo Dục Civic 2002 Kinh Tế Học – “Holt Economics” Holt 2003 |
| Ngoại Ngữ | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Hướng Dẫn sử dụng theo đúng tiêu chuẩn và chính thức được sử dụng |
| Sức Khỏe | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Hướng Dẫn sử dụng theo đúng tiêu chuẩn và chính thức được sử dụng |
| Nghệ Thuật Hình Ảnh và Trình Diễn | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Hướng Dẫn sử dụng theo đúng tiêu chuẩn và chính thức được sử dụng |
| Dụng Cụ Trong Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9 tới 12) | Các phòng thí nghiệm khoa học được trang bị một cách đầy đủ |

Không cho thấy điểm số khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê, hoặc để bảo vệ cho quyền riêng tư của học sinh.

Chương Trình Báo Cáo và Khảo Thí Được Tiêu Chuẩn Hóa (STAR) bao gồm nhiều phần chính, gồm có:

- **Kỳ Thi Tiêu Chuẩn của Tiểu Bang California (CST)**, bao gồm Anh ngữ-văn khoa (ELA) và toán cho các lớp từ hai tới mười một; khoa học cho các lớp năm, tám và chín cho tới mười một; và lịch sử-khoa học xã hội cho các lớp tám và chín cho tới mười một.
- **Thẩm Định Tu Chính của California (CMA)**, một cuộc thẩm định thay thế dựa trên tiêu chuẩn thành tích thay đổi trong ELA cho các lớp từ ba đến mười một, toán học cho các lớp từ ba đến bảy, Đại số I, và Hình học; và khoa học tại các lớp năm và tám, và Khoa học Đời sống trong lớp mười. CMA được thiết kế để đánh giá những học sinh có tình trạng khuyết tật khiến các em không thể đạt được mức độ thành thạo theo cấp lớp trong kỳ thẩm định các tiêu chuẩn nội dung môn học của tiểu bang California, cho dù có hoặc không có các phương tiện trợ giúp đặc biệt.
- **Thẩm Định Kết Quả Hoạt Động Thay Thế Khác của California (CAPA)**, bao gồm ELA và toán trong các lớp từ hai tới mười một, và khoa học cho các lớp năm, tám và mười. CAPA dành cho các học sinh có tình trạng khuyết tật về nhận thức nghiêm trọng, là những em có tình trạng khuyết tật khiến các em không thể dự các kỳ thi CST với phương tiện trợ giúp đặc biệt hoặc điều chỉnh, hoặc CMA với phương tiện trợ giúp đặc biệt.

Các cuộc thẩm định theo Chương trình STAR cho thấy học sinh học hành như thế nào so với các tiêu chuẩn nội dung của tiểu bang. Trong mỗi kỳ thẩm định này, điểm của học sinh được báo cáo dưới dạng trình độ học tập.

Muốn có thông tin chi tiết về kết quả Chương Trình STAR cho mỗi cấp lớp và trình độ học tập, trong đó bao gồm cả số phần trăm học sinh không dự thi, xem trang mạng điện toán về Kết Quả STAR của CDE tại <http://star.cde.ca.gov>.

Trang Mạng Điện Toán Hợp Tác Ed-Data

Ed-Data là chương trình hợp tác của CDE, EdSource, và Toán Hỗ Trợ và Quản Lý Khủng Hoảng Tài Chính (Fiscal Crisis Management and Assistance Team - FCMAT) để cung cấp thông tin sâu rộng về tài chính, nhân khẩu, và hiệu suất về các trường và khu học chánh tại California từ mẫu giáo đến lớp mười hai.

| Kết Quả Thi và Báo Cáo Tiêu Chuẩn theo Nhóm Học Sinh – Năm Gần Đây Nhất | | | | |
|---|--|------|----------|-------------------------|
| Nhóm | Số Phần Trăm Học Sinh Đạt Được Điểm ở Mức Thông Thạo hoặc Xuất Sắc | | | |
| | Anh Ngữ-Văn Khoa | Toán | Khoa Học | Lịch Sử-Khoa Học Xã Hội |
| Tất Cả Các Học Sinh tại LEA | 52 | 28 | 52 | 45 |
| Tất Cả Các Học Sinh ở Trường | 39 | 21 | 34 | 30 |
| Nam | 35 | 21 | 33 | 32 |
| Nữ | 42 | 22 | 34 | 28 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc | 22 | 5 | | |
| Thổ Dân Mỹ Da Đỏ hoặc Thổ Dân | | | | |
| Người Á châu | 57 | 43 | 55 | 48 |
| Người Phi luật tân | 58 | 23 | 38 | 38 |
| Người gốc Tây ban nha hoặc La | 27 | 9 | 22 | 17 |
| Thổ Dân Hawaiian/Người Đảo | | | | |
| Người da trắng | 27 | 20 | | |
| Hai Sắc Tộc hoặc Hơn | | | | |
| Có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó | 36 | 22 | 29 | 28 |
| Các Học Viên Anh Ngữ | 8 | 12 | 7 | 4 |
| Học Sinh Bị Khuyết Tật | 22 | 15 | 22 | 11 |
| Những Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân | | | | |

Kết Quả Thi và Báo Cáo Tiêu Chuẩn cho Tất Cả Các Học Sinh - So Sánh Ba Năm

| Môn Học | Số Phần Trăm Học Sinh Đạt Được Điểm ở Mức Thông Thạo hoặc Xuất Sắc | | | | | | | | |
|--------------------|--|----|----|---------------|----|----|-----------|----|----|
| | Trường | | | Khu Học Chánh | | | Tiểu Bang | | |
| | 11 | 12 | 13 | 11 | 12 | 13 | 11 | 12 | 13 |
| Văn Khoa | 36 | 38 | 39 | 49 | 50 | 52 | 54 | 56 | 55 |
| Toán | 25 | 24 | 21 | 30 | 29 | 28 | 49 | 50 | 50 |
| Khoa Học | 25 | 31 | 33 | 50 | 52 | 52 | 57 | 60 | 59 |
| Lịch Sử Xã Hội Học | 27 | 29 | 30 | 43 | 43 | 45 | 48 | 49 | 49 |

Tiếp Cận Internet

Hiện có cho tiếp cận Internet tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác có thể tiếp cận công cộng được (thí dụ, Thư Viện Tiểu Bang California). Tiếp cận Internet tại các thư viện và địa điểm công cộng thường được cung cấp trên căn bản ai đến trước thì được trước. Các hạn chế sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, độ ài thời gian có thể sử dụng máy (tùy thuộc vào tình trạng có sẵn), các dạng chương trình phần mềm có sẵn trên máy, và khả năng in ra tài liệu.

Kết Quả Kỳ Thi Thể Dục California (Niên Khóa 2012-13)

Kỳ Thi Thể Dục California (PFT) chỉ dành cho các học sinh lớp năm, bảy, và chín. Bảng này cho biết số phần trăm học sinh đạt được các tiêu chuẩn sức khỏe tính theo cấp lớp trong kỳ kiểm tra gần đây nhất. Muốn có thông tin chi tiết về kỳ thi này và thông tin so sánh kết quả thi của trường với cấp học chánh và tiểu bang, xem trang Mạng Điện Toán PFT của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ta/tg/pf/>.

| Cấp Lớp | Phần Trăm Học Sinh Đạt Tiêu Chuẩn Sức Khỏe Tốt | | |
|---------|--|---------------|--------------------|
| | Bốn trong Sáu | Năm trong Sáu | Sáu trong Sáu Tiêu |
| 9 | 11.4 | 31.5 | 45.9 |

DataQuest

DataQuest là một khí cụ trên mạng có trên trang mạng của CDE DataQuest tại <http://dq.cde.ca.gov/dataquest/> trong đó có các thông tin khác về trường này và các so sánh về nhà trường cho khu học chánh, quận, và tiểu bang. Cụ thể là, DataQuest là hệ thống cung cấp báo cáo để giải trình (ví dụ như Chỉ Số Kết Quả Học Tập của tiểu bang [API], Tiến Bộ Hàng Năm Đạt Yêu Cầu của liên bang [AYP]), dữ liệu khảo thí, sĩ số học sinh, số học sinh tốt nghiệp trung học, số học sinh bỏ học giữa chừng, sĩ số học sinh theo khóa học, số nhân viên, và dữ liệu liên quan tới các học viên tiếng Anh.

Chỉ Số Kết Quả Học Tập

Chỉ Số Kết Quả Học Tập (Academic Performance Index - API) là phương pháp đánh giá hàng năm về kết quả học tập tại tiểu bang và tiến bộ của các trường tại California. Điểm API nằm ở mức 200 tới 1,000, với mức mục tiêu trên toàn tiểu bang là 800. Muốn có thông tin chi tiết về API, xem trang Mạng Điện Toán API của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ta/ac/ap/>.

Sự Gia Tăng về Chỉ Số Thành Tích Học Vấn Theo Nhóm Học Sinh – So

| Nhóm Học Sinh | Thay Đổi API Thực Thụ | | |
|------------------------------------|-----------------------|-------|-------|
| | 10-11 | 11-12 | 12-13 |
| Tất Cả Học Sinh trong Trường | 13 | 0 | -2 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc | | | |
| Thổ Dân Mỹ Da Đỏ hoặc Thổ Dân | | | |
| Người Á châu | 14 | 1 | 4 |
| Người Phi luật tân | | | |
| Người gốc Tây ban nha hoặc La tinh | 10 | -4 | -1 |
| Thổ Dân Hawaiian/Người Đảo Thái | | | |
| Người da trắng | | | |
| Hai Sắc Tộc hoặc Hơn | | | |
| Hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn | 11 | 2 | -6 |
| Những Người Học Tiếng Anh | 14 | 9 | 40 |
| Học Sinh Khuyết Tật | | | -11 |

Mức Xếp Hạng Chỉ Số Thành Tích Học Vấn – So Sánh Ba Năm

Bảng này trình bày về các mức xếp hạng API trên toàn tiểu bang của trường đó và các trường tương tự. Mức xếp hạng API toàn tiểu bang nằm trong khoảng từ 1 tới 10. Mức xếp hạng 1 có nghĩa là trường nằm trong mười phần trăm số trường có điểm API thấp nhất trong tiểu bang, còn mức xếp hạng 10 có nghĩa là trường nằm trong mười phần trăm số trường có điểm API cao nhất tiểu bang. **Mức xếp hạng API của các trường tương tự** phản ánh sự so sánh của một trường với 100 “trường tương tự” giống nhau về mặt thống kê. Mức xếp hạng 1 của các trường tương tự có nghĩa là kết quả học tập của trường đó tương ứng với mười trường có kết quả thấp nhất trong số 100 trường tương tự, còn mức thứ hạng 10 của các trường tương tự có nghĩa là kết quả học tập của trường đó cao hơn ít nhất 90 trong số 100 trường tương tự.

Mức Xếp Hạng Chỉ Số Thành Tích Học Vấn – So Sánh Ba Năm

| Mức Xếp Hạng API | 2010 | 2011 | 2012 |
|---------------------|------|------|------|
| Trên Toàn Tiểu Bang | 2 | 3 | 2 |
| Các Trường Tương | 2 | 2 | 2 |

Chương Trình Can Thiệp của Liên Bang (Niên Khóa 2013-14)

Các trường và khu học chánh được nhận ngân quỹ trợ cấp liên bang Tiêu Đề I sẽ vào diện cần Cải Tiến Chương Trình (PI) nếu họ không đạt AYP trong hai năm liên tiếp trong cùng một môn học (văn khoa Anh ngữ ELA hoặc toán) hoặc đối với cùng một yếu tố chỉ báo (API hoặc tỷ lệ tốt nghiệp). Sau khi vào diện PI, các trường và khu học chánh sẽ chuyển sang cấp độ can thiệp kế tiếp sau mỗi năm khi các trường không đạt AYP. Muốn có thông tin chi tiết về việc nhận biết tình trạng PI, xem trang Mạng điện toán Xác Định Tình Trạng PI của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ta/ac/ay/tidetermine.asp>.

| Yếu Tố Chỉ Báo | Trường | Khu Học Chánh |
|----------------------------------|--------|---------------|
| Tình Trạng Cải Tiến Chương Trình | In PI | In PI |

| Yếu Tố Chỉ Báo | Trường | Khu Học Chánh |
|--|-----------|---------------|
| Năm Đầu Tiên Cải Tiến Chương Trình | 2009-2010 | 2004-2005 |
| Năm Tham Gia Cải Tiến Chương Trình | Year 5 | Year 3 |
| Số Trường Hiện Đang Tham Gia Cải Tiến Chương Trình | | 13 |
| Số Phần Trăm Trường Hiện Đang Tham Gia Cải Tiến | | 81.3 |

Mức Tăng Chỉ Số Kết Quả Học Tập theo Nhóm Học Sinh - So Sánh API Tăng Trường 2013

Bảng này trình bày, theo nhóm học sinh, con số học sinh được bao gồm trong API và API Tăng Trường 2011 ở cấp trường, LEA, và tiểu bang.

| Nhóm Học Sinh | Trường | Quận | Tiểu Bang | |
|--|-----------------|-------|-----------|-----------|
| Tất Cả Học Sinh trong Trường | Số học sinh | 1,145 | 16,556 | 4,655,989 |
| | Tăng trường API | 684 | 751 | 790 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi Châu | Số học sinh | 15 | 519 | 296,463 |
| | Tăng trường API | 627 | 661 | 708 |
| Thổ Dân Mỹ Da Đỏ hoặc Thổ Dân Alaska | Số học sinh | 4 | 62 | 30,394 |
| | Tăng trường API | | 694 | 743 |
| Người Á châu | Số học sinh | 385 | 5,336 | 406,527 |
| | Tăng trường API | 796 | 863 | 906 |
| Người Phi luật tân | Số học sinh | 72 | 1,445 | 121,054 |
| | Tăng trường API | 768 | 793 | 867 |
| Người gốc Tây ban nha hoặc La tinh | Số học sinh | 643 | 7,488 | 2,438,951 |
| | Tăng trường API | 604 | 662 | 744 |
| Thổ Dân Hawaiian/Người Đảo Thái Bình Dương | Số học sinh | 3 | 105 | 25,351 |
| | Tăng trường API | | 679 | 774 |
| Người da trắng | Số học sinh | 18 | 1,278 | 1,200,127 |
| | Tăng | 685 | 791 | 853 |
| Hai Sắc Tộc hoặc Hơn | Số học sinh | 5 | 305 | 125,025 |
| | Tăng trường API | | 799 | 824 |
| Hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn | Số học sinh | 867 | 8,310 | 2,774,640 |
| | Tăng trường API | 669 | 701 | 743 |
| Những Người Học Tiếng Anh | Số học sinh | 880 | 8,673 | 1,482,316 |
| | Tăng trường API | 672 | 730 | 721 |
| Học Sinh Khuyết Tật | Số học sinh | 103 | 1,515 | 527,476 |
| | Tăng trường API | 435 | 466 | 615 |

Tiến Bộ Hàng Năm Đạt Yêu Cầu

Luật ESEA liên bang quy định tất cả các trường và khu học chánh phải đạt các tiêu chí về Tiến Bộ Hàng Năm Đạt Yêu Cầu (AYP) sau đây:

- Tỷ lệ tham gia các kỳ thẩm định dựa trên chỉ tiêu tiểu bang trong môn văn khoa Anh ngữ (ELA) và toán
- Phần trăm học sinh đạt trình độ thông thạo trong các kỳ thẩm định dựa trên các chỉ tiêu của tiểu bang trong môn ELA và toán
- API là công cụ chỉ báo bổ sung
- Tỷ lệ tốt nghiệp (dành cho các trường trung học cơ sở)

Muốn có thông tin chi tiết về AYP, gồm cả tỷ lệ tham gia và số phần trăm đạt trình độ thông thạo theo nhóm học sinh, xem trang Mạng Điện Toán AYP của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ta/ac/ay/>.

| Chỉ tiêu AYP | Trường | Khu Học Chánh |
|---|--------|---------------|
| Đạt AYP Tổng Quát | No | No |
| Đáp ứng Tỷ Lệ Tham Gia - Văn Khoa Anh Ngữ | Yes | No |
| Đáp ứng Tỷ Lệ Tham Gia - Toán | Yes | Yes |
| Đáp ứng Mức Phần Trăm Thông Thạo - Văn Khoa Anh Ngữ | No | No |
| Đáp ứng Mức Phần Trăm Thông Thạo - Toán | No | No |
| Đáp ứng Tiêu Chuẩn API | No | Yes |
| Đáp ứng Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (nếu áp dụng) | Yes | Yes |

Các Yêu Cầu Để Được Nhận Vào Học Tại Các Trường Đại Học Công Lập California

University of California

Các yêu cầu về nhập học đối với University of California (UC) theo đúng các qui định hướng dẫn trong Kế Hoạch Chính. Kế hoạch này qui định một phần tám số học sinh tốt nghiệp trung học giỏi nhất của tiểu bang, cũng như các học sinh chuyển trường đã hoàn tất thành công khóa học đại học nhất định, sẽ hội đủ điều kiện được nhận vào trường UC. Các đòi hỏi này được thiết kế để đảm bảo là mọi học sinh hội đủ điều kiện phải chuẩn bị thích hợp cho bài vở trình độ Đại Học.

Để biết các điều kiện thu nhận tổng quát, xin viếng trang Mạng về Thông Tin Thu Nhận UC tại <http://www.universityofcalifornia.edu/admissions/>. (Nguồn Bên Ngoài)

California State University

Khả năng hội đủ điều kiện để được nhận vào học tại California State University (CSU) được quyết định bằng ba yếu tố:

- Các khóa học cụ thể của trung học
- Điểm số của các khóa học quy định và điểm thi
- Tốt nghiệp trung học

Một số trường có các tiêu chuẩn cao hơn cho các môn chính nhất định hoặc các học sinh nào sống bên ngoài khu vực trường địa phương. Vì con số học sinh làm đơn xin, một vài trường có các tiêu chuẩn cao hơn (tiêu chuẩn thu nhận bổ sung) cho tất cả các đương đơn. Đa số các trường CSU có các chính sách bảo đảm thu nhận tại địa phương cho các học sinh nào tốt nghiệp hoặc chuyển trường từ các trường trung học và đại học đã có quá trình được trường CSU phục vụ tại khu vực đó. Muốn có thông tin về tiêu chuẩn thu nhận, đơn từ, và lệ phí hãy xem trang Mạng CSU tại <http://www.calstate.edu/admission/admission.shtml>. (Nguồn Bên Ngoài)

Hoàn Thành Các Yêu Cầu Tốt Nghiệp Trung Học

Bảng này mô tả theo nhóm học sinh tỷ lệ phần trăm số học sinh bắt đầu năm học 2011–12 ở lớp mười hai và nằm trong khóa tốt nghiệp gần đây nhất của trường, đáp ứng tất cả các yêu cầu tốt nghiệp của địa phương và tiểu bang để hoàn thành lớp mười hai, trong đó bao gồm cả việc vượt qua phần thi môn ELA và toán trong CAHSEE hoặc được miễn theo luật tiểu bang hoặc diện miễn trừ theo luật địa phương.

| Hoàn Thành Các Yêu Cầu Tốt Nghiệp Trung Học | | | |
|---|----------------------|---------|-----------|
| Nhóm | Khóa Tốt Nghiệp 2013 | | |
| | Trường | Khu Học | Tiểu Bang |
| Tất Cả Học Sinh trong Trường | 228 | 5,412 | 418,598 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc | 4 | 198 | 28,078 |
| Thổ Dân Mỹ Da Đỏ hoặc Thổ Dân | | 11 | 3,123 |
| Người Á châu | 94 | 1765 | 41,700 |
| Người Phi luật tân | 22 | 524 | 12,745 |
| Người gốc Tây ban nha hoặc La | 101 | 2345 | 193,516 |
| Thổ Dân Hawaiian/Người Đảo Thái | 3 | 43 | 2,585 |
| Người da trắng | 4 | 460 | 127,801 |
| Hai Sắc Tộc hoặc Hơn | | 52 | 6,790 |
| Hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn | 185 | 2820 | 217,915 |
| Những Người Học Tiếng Anh | 116 | 1714 | 93,297 |
| Học Sinh Khuyết Tật | 14 | 361 | 31,683 |

| Tỷ Lệ Bỏ Học Giữa Chừng và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp | | | |
|---|---------|---------|---------|
| Yếu Tố Chỉ Báo | 2009-10 | 2010-11 | 2011-12 |
| Trường | | | |
| Tỷ Lệ Bỏ Học Giữa Chừng (1 năm) | 22.20 | 22.40 | 24.30 |
| Tỷ Lệ Tốt Nghiệp | 74.56 | 66.15 | 65.70 |
| Khu Học Chánh | | | |
| Tỷ Lệ Bỏ Học Giữa Chừng (1 năm) | 17.50 | 17.40 | 14.80 |
| Tỷ Lệ Tốt Nghiệp | 80.92 | 77.13 | 80.10 |
| Tiểu Bang | | | |
| Tỷ Lệ Bỏ Học Giữa Chừng (1 năm) | 16.60 | 14.70 | 13.10 |
| Tỷ Lệ Tốt Nghiệp | 80.53 | 77.14 | 78.73 |

* The National Center for Education Statistics graduation rate as reported in AYP is provided in this table.

| Các Khóa Học Nâng Cao (Niên Khóa 2012–13) | | |
|---|-------------------------------------|--|
| Môn Học | Số Khóa Học Nâng Cao Được Cung Cấp* | Số Phần Trăm Học Sinh Tham Gia Các Khóa Học Nâng Cao |
| Khoa Học Điện Toán | | --- |
| Tiếng Anh | 2 | --- |
| Mỹ Thuật và Nghệ Thuật | | --- |
| Ngoại Ngữ | 5 | --- |
| Toán | 6 | --- |
| Khoa Học | 5 | --- |
| Khoa Học Xã Hội | 2 | --- |
| Tất cả các khóa học | 20 | 3.9 |

* Các ô màu đen không cần dữ liệu.

Kỳ Thi Tốt Nghiệp Trung Học California

Kỳ Thi Ra Trường Cấp Trung Học California (CAHSEE) chủ yếu sử dụng dưới dạng yêu cầu tốt nghiệp. Tuy nhiên, kết quả lớp mười của kỳ thi này cũng được sử dụng để xác định số phần trăm học sinh ở ba cấp trình độ thông thạo (không thông thạo, thông thạo, hoặc giỏi) trong môn ELA và toán để tính toán sắp xếp các mức AYP theo đòi hỏi của luật liên bang ESEA, còn gọi là NCLB.

Muốn có thông tin chi tiết về các kết quả CAHSEE, xem trang mạng điện toán CAHSEE của CDE tại <http://cahsee.cde.ca.gov/>.

| Thi Tốt Nghiệp Trung Học California Kết quả cho Tất cả học sinh - So Sánh Ba Năm | | | |
|--|---------|---------|---------|
| Môn Học | 2010-11 | 2011-12 | 2012-13 |
| Trường | | | |
| Anh Ngữ - Văn Khoa | 35 | 36 | 39 |
| Toán | 46 | 50 | 51 |
| Khu Học Chánh | | | |
| Anh Ngữ - Văn Khoa | 55 | 54 | 56 |
| Toán | 61 | 61 | 63 |
| Tiểu Bang | | | |
| Anh Ngữ - Văn Khoa | 59 | 56 | 57 |
| Toán | 56 | 58 | 60 |

| Kết Quả Thi Ra Trường Cấp Trung Học Lớp Mười của Tiểu Bang California theo Nhóm Học Sinh - Năm Gần Đây Nhất | | | | | | |
|---|--------------------|------------|----------|------------------|------------|----------|
| Nhóm | Anh Ngữ - Văn Khoa | | | Toán | | |
| | Không Thành Thạo | Thành Thạo | Xuất Sắc | Không Thành Thạo | Thành Thạo | Xuất Sắc |
| Tất Cả Các Học Sinh tại LEA | 44 | 22 | 34 | 37 | 33 | 30 |
| Tất Cả Các Học Sinh ở Trường | 61 | 18 | 21 | 49 | 32 | 20 |
| Nam | 65 | 18 | 16 | 49 | 33 | 19 |
| Nữ | 56 | 18 | 25 | 49 | 31 | 21 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi Châu | | | | | | |
| Thổ Dân Mỹ Da Đỏ hoặc Thổ Dân Alaska | | | | | | |
| Người Á châu | 40 | 22 | 37 | 20 | 40 | 40 |
| Người Phi luật tân | 44 | 22 | 34 | 35 | 45 | 19 |
| Người gốc Tây ban nha hoặc La tinh | 75 | 15 | 10 | 69 | 24 | 7 |
| Thổ Dân Hawaiian/Người Đảo Thái Bình Dương | | | | | | |
| Người da trắng | | | | | | |
| Hai Sắc Tộc hoặc Hơn | | | | | | |

Kết Quả Thi Ra Trường Cấp Trung Học Lớp Mười của Tiểu Bang California theo Nhóm Học Sinh - Năm Gần Đây Nhất

| Nhóm | Anh Ngữ - Văn Khoa | | | Toán | | |
|---|--------------------|------------|----------|------------------|------------|----------|
| | Không Thành Thạo | Thành Thạo | Xuất Sắc | Không Thành Thạo | Thành Thạo | Xuất Sắc |
| Có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó Khăn | 66 | 17 | 17 | 54 | 29 | 17 |
| Các Học Viên Anh Ngữ | 97 | 3 | | 79 | 16 | 5 |
| Học Sinh Bị Khuyết Tật | 93 | 4 | 4 | 90 | 5 | 5 |
| Những Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục | | | | | | |

| Tham Gia Học Kỹ Thuật Chuyên Nghiệp | |
|---|---------------------------|
| Tiêu Chuẩn Đo Lường | Tham Gia Chương Trình CTE |
| Số học sinh tham gia trong CTE | 299 |
| Số phần trăm học sinh hoàn tất chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học | 18% |
| Số phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa các trường và các trường sau trung học | 100% |

| Các Khóa Học Chuẩn Bị Nhập Học Vào University of California và/hoặc | |
|---|-----------|
| Đo Lường Khóa Học UC/CSU | Phần Trăm |
| Các Học Sinh Ghi Danh Vào Các Khóa Học Bắt Buộc để Nhập Học UC/CSU | 72.2 |
| Các Học Sinh Tốt Nghiệp Đã Hoàn Thành Tất Cả Các Khóa Học Được Yêu Cầu để Nhập Học UC/CSU | 23.2 |

Chương Trình Học Kỹ Thuật Chuyên Nghiệp

Phần này cung cấp thông tin về nghiệp vụ Kỹ thuật (CTE) chương trình bao gồm:

- Chương trình và các lớp học được cung cấp mà đặc biệt tập trung vào việc chuẩn bị nghề nghiệp và chuẩn bị cho công việc
- Làm thế nào các chương trình và các lớp học này được tích hợp với các môn học chính khóa và làm thế nào họ hỗ trợ thành tích học tập
- Làm thế nào nhà trường đáp ứng nhu cầu của tất cả học sinh trong quá trình chuẩn bị nghề nghiệp và / hoặc chuẩn bị cho công việc, bao gồm cả nhu cầu duy nhất để xác định quần thể đặc biệt của sinh viên
- Các kết quả đo lường của các chương trình và các lớp học, và làm thế nào họ được đánh giá
- Nhà nước người đại diện chính của CTE của huyện ủy ban cố vấn và các ngành công nghiệp đại diện trong ủy ban

Thu thập dữ liệu để xác định học sinh là (Cốt Lõi, Chiến Lược hay Chuyên Sâu)

Ghi danh các học sinh chiến lược vào chương trình can thiệp Tiếng Anh 1và ELA CAHSEE.

Chương trình can thiệp Đọc 180 ELA

Ghi danh các học sinh chuyên sâu vào khối LA3 có Đọc 180. Các chương trình can thiệp về ngôn ngữ

Thực hiện các chương trình hỗ trợ học tập sau giờ học (Trung Tâm Bài Tập Về Nhà, AVID, Can Thiệp CAHSEE, MESA, và Chương Trình Truyền Cảm Hứng Dự Án YWCA Sau Giờ Học)

Các khoa sẽ triển khai đánh giá chung sau khóa học tích hợp các Tiêu Chuẩn về Các Môn Luyện Ngôn Ngữ được CAHSEE kiểm tra.

Thực hiện các kỹ thuật lập sơ đồ và khác biệt theo sáng kiến Ngôn Ngữ Học Tập của học khu

Tiếp tục thực hiện Chương Trình Học Tập Thứ Bảy và Can Thiệp Khắc Phục ADA

Tiếp tục thực hiện chương trình can thiệp nội bộ.

Cung cấp dịch vụ hỗ trợ phụ huynh và học sinh toàn diện

Dịch vụ MST

Giám Sát trong Khuôn Viên Nhà Trường

Giảm tỉ lệ cố vấn so với học sinh

Dịch vụ dạy kỹ năng và hỗ trợ cho phụ huynh